



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 45
Phụ lục 1 - Thông tin so sánh	46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 14 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông: Trịnh Anh Phong	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)
Ông: Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông: Đào Văn Đức	Thành viên	
Ông: Kiều Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Kiều Phương	Phó Tổng Giám đốc điều hành	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)
Ông: Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Đã hết nhiệm kỳ từ ngày 06 tháng 02 năm 2026)

Ban kiểm soát:

Bà: Mai Thị Lý	Trưởng ban	
Ông: Phạm Việt Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)
Bà: Nguyễn Thị Kim Thoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)
Ông: Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)
Bà: Võ Hồng Nhung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2026)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trịnh Anh Phong - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Kiều Phương - Phó Tổng Giám đốc được ông Trịnh Anh Phong ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 389A/UQ-TCNS ngày 15/07/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Kiên Phương

Phó Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số 389A/UQ-TCNS ngày 15/07/2026)

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty đang ghi nhận phải thu người lao động đối với khoản chi vượt chi phí tiền lương và thưởng tết cho người lao động tại thời điểm 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 15.694 triệu VND và 17.868 triệu VND (Chi tiết tại thuyết minh số 07). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp, khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 23, bản thuyết minh Báo cáo tài chính trong đó mô tả về việc Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại thành phố Hải Phòng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.469.101.737	147.918.242.921
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.781.377.297	15.963.730.384
111	1. Tiền		12.781.377.297	15.963.730.384
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.002.095.890	1.033.361.644
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.002.095.890	1.033.361.644
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.609.643.735	86.983.753.069
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	55.655.750.214	64.984.336.129
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.398.712.419	2.946.090.493
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	23.401.768.716	21.994.464.799
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.221.382.176)	(3.315.932.914)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	374.794.562	374.794.562
140	IV. Hàng tồn kho	10	36.286.771.013	42.076.393.267
141	1. Hàng tồn kho		36.286.771.013	42.076.393.267
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.789.213.802	1.861.004.557
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	995.509.640	115.783.294
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	793.704.162	1.745.221.263
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		242.101.999.880	249.813.715.000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	339.071.700
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	339.071.700
220	II. Tài sản cố định		227.754.901.847	237.903.234.001
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	208.537.790.945	211.135.039.398
222	- Nguyên giá		642.208.738.274	631.534.197.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(433.670.947.329)	(420.399.158.269)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	-	7.153.394.970
225	- Nguyên giá		-	10.554.137.408
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3.400.742.438)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	19.217.110.902	19.614.799.633
228	- Nguyên giá		32.472.305.406	32.472.305.406
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.255.194.504)	(12.857.505.773)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	815.124.371	721.175.943
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		815.124.371	721.175.943
270	IV. Tài sản dài hạn khác		13.531.973.662	10.850.233.356
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	13.531.973.662	10.850.233.356
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		374.571.101.617	397.731.957.921

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		83.466.281.358	93.344.339.110
310	I. Nợ ngắn hạn		68.930.634.750	77.675.525.010
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	7.226.312.804	10.117.527.141
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	748.595.488	1.872.738.638
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	-	199.054.615
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.661.558.589	2.471.439.534
320	5. Phải trả ngắn hạn khác	21	129.112.361	221.973.731
321	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	57.672.594.563	62.544.750.996
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		492.460.945	248.040.355
330	II. Nợ dài hạn		14.535.646.608	15.668.814.100
338	1. Phải trả dài hạn khác	21	12.872.446.608	13.589.814.100
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.663.200.000	2.079.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	291.104.820.259	304.387.618.811
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		293.500.000.000	293.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		293.500.000.000	293.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.296.332.248	6.296.332.248
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.691.511.989)	4.591.286.563
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.311.365.973	3.777.080.668
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(13.002.877.962)	814.205.895
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		374.571.101.617	397.731.957.921

Người lập



Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Kiểm Phương

(Giấy ủy quyền số 389A/UQ-TCNS ngày 15/07/2026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	133.631.491.529	123.842.825.401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	682.830.691	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.948.660.838	123.842.825.401
11	4. Giá vốn hàng bán	26	131.283.621.637	110.554.604.545
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.665.039.201	13.288.220.856
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	22.736.004	10.162.951
23	8. Chi phí tài chính	28	1.979.109.782	2.110.833.226
24	Trong đó: Chi phí đi vay		1.979.109.782	2.110.833.226
25	9. Chi phí bán hàng	29	5.222.962.312	4.114.782.156
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	7.812.334.253	8.484.652.614
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.326.631.142)	(1.411.884.189)
31	12. Thu nhập khác	31	394.938.509	541.927.281
32	13. Chi phí khác		71.185.328	167.419.771
40	14. Lợi nhuận khác		323.753.181	374.507.510
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.002.877.961)	(1.037.376.679)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.002.877.961)	(1.037.376.679)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(443)	(35)

Người lập



Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Kiều Phương

(Giấy ủy quyền số 389A/UQ-TCNS ngày 15/07/2026)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.002.877.961)	(1.037.376.679)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.528.622.580	13.067.417.712
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.666.799.540	10.840.873.356
03	- Các khoản dự phòng		(94.550.738)	253.146.808
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(22.736.004)	(137.435.678)
06	- Chi phí đi vay		1.979.109.782	2.110.833.226
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(474.255.381)	12.030.041.033
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.949.858.224	(12.671.132.738)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.789.622.254	1.911.833.300
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.834.521.910)	159.565.339
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(3.561.466.652)	2.289.697.187
14	- Chi phí đi vay đã trả		(1.979.109.782)	(2.182.083.906)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(190.609.351)	(168.089.873)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.500.000)	(39.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.664.017.402	1.330.830.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(977.073.849)	(289.592.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		364.658.035	127.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		31.265.754	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.736.004	10.162.951
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(558.414.056)	(1.152.156.372)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		80.955.802.517	69.429.920.960
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(85.432.219.273)	(60.571.792.182)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(811.539.677)	(2.177.126.961)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.287.956.433)	6.681.001.817
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.182.353.087)	6.859.675.787
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.963.730.384	7.896.499.838
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	12.781.377.297	14.756.175.625

Người lập



Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Kiều Phương

(Giấy ủy quyền số 389A/UQ-TCNS ngày 15/07/2026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 14 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 293.500.000.000 VND; tương đương 29.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 196 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 223 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Trong kỳ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 133,63 tỷ đồng, tăng 9,79 tỷ đồng, tương ứng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 20,73 tỷ đồng do giá nguyên liệu đầu vào tăng, tương ứng tăng 18,8%, cao hơn tốc độ tăng doanh thu, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ còn 1,67 tỷ đồng, giảm 11,62 tỷ đồng, tương ứng giảm 87,5% so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:****Địa chỉ**

Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, xã Thuận Nam, tỉnh Khánh Hòa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

2.5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	08 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	43 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi thuê tài sản thuê tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.378.499.475	2.126.513.829
Tiền gửi không kỳ hạn	11.402.877.822	13.837.216.555
	12.781.377.297	15.963.730.384

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Văn Phòng	VND	6.886.581.231
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	1.772.406.320
- Các ngân hàng khác	VND	2.743.890.271
		11.402.877.822

ICG
STY
HUU
MTC
SC
HN

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.002.095.890	1.002.095.890	-	1.033.361.644	1.033.361.644
	1.002.095.890	1.002.095.890	-	1.033.361.644	1.033.361.644

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	12 tháng	4,50%	1.002.095.890
				1.002.095.890

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 1.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 16).



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	2.113.902.614	(204.570.500)	11.010.940.259	(204.570.500)
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam	1.827.619.194	-	10.770.524.559	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	12.222.318	-	11.934.000	-
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	(204.570.500)	204.570.500	(204.570.500)
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	28.888.002	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	37.913.400	-	21.222.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	2.689.200	-	2.689.200	-
Bên khác	53.541.847.600	(2.901.548.776)	53.973.395.870	(2.996.099.514)
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.280.324.500	-	2.328.572.500	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	705.063.624	-	1.414.868.322	-
- Bệnh viện Nhân Dân 115	1.671.496.480	-	1.187.318.550	-
- Bệnh viện Bà Rịa	-	-	783.466.923	-
- Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	-	-	1.389.601.472	-
- Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	564.900.480	-	796.806.220	-
- Bệnh viện Thống Nhất	380.063.184	-	271.629.050	-
- Các khách hàng khác	47.939.999.332	(2.901.548.776)	45.801.132.833	(2.996.099.514)
	55.655.750.214	(3.106.119.276)	64.984.336.129	(3.200.670.014)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	4.398.712.419	-	2.946.090.493	-
- Shandong Yongan Heli Cylinder Co.,Ltd	1.296.433.152	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hoàng Minh	408.436.500	-	408.436.500	-
- Công ty TNHH Xây lắp Đình Nguyễn	768.000.000	-	768.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Mekong	708.912.000	-	-	-
- Linyi Yongancylinder Trading Co.,Ltd	-	-	584.584.570	-
- Trả trước cho người bán khác	1.216.930.767	-	1.185.069.423	-
	4.398.712.419	-	2.946.090.493	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	6.646.079	-	65.477.828	-
- Phải thu của người lao động (i)	17.867.906.241	-	15.693.994.655	-
- Ký cược, ký quỹ (ii)	2.669.049.968	-	2.565.148.692	-
+ Lê Đình Khải	360.000.000	-	360.000.000	-
+ Công ty TNHH Công nghệ Phương Mạnh Tử	290.000.000	-	290.000.000	-
+ Các đối tượng khác	2.019.049.968	-	1.915.148.692	-
- Bảo hiểm xã hội	68.928.220	-	59.088.952	-
- Bảo hiểm y tế	9.759.347	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.750.834	-	-	-
- Tạm ứng	2.572.685.127	-	3.432.211.772	-
+ Võ Hồng Nhung	325.500.000	-	159.500.000	-
+ Nguyễn Văn Quyền	256.119.435	-	260.509.435	-
+ Các đối tượng khác	1.991.065.692	-	3.012.202.337	-
- Phải thu khác	172.042.900	(115.262.900)	178.542.900	(115.262.900)
	23.401.768.716	(115.262.900)	21.994.464.799	(115.262.900)

(i) Số dư tại ngày 30/06/2026 bao gồm:

- Tiền lương đã chi cho người lao động trong năm 2023 vượt quá quỹ tiền lương năm 2023 được quyết toán là 8.743.628.959 VND ;
- Tiền lương, thưởng tết năm 2023 đã chi cho người lao động trong năm 2024 vượt quá quỹ lương năm 2023 được quyết toán là 3.582.385.026 VND.
- Tiền lương, thưởng tết năm 2024 đã chi cho người lao động trong năm 2025 vượt quá quỹ lương năm 2024 được quyết toán là 3.367.980.670 VND.
- Tiền lương, thưởng tết năm 2025 đã chi cho người lao động trong năm 2026 vượt quá quỹ lương năm 2025 được quyết toán là 2.173.911.586 VND.

(ii) Số dư tại ngày 30/06/2026 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

b) Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	-	-	339.071.700	-
+ Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	339.071.700	-
	-	-	339.071.700	-

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Mai Thị Lý	-	-	19.825.334	-
- Võ Hồng Nhung	325.500.000	-	159.500.000	-
- Các đối tượng khác	179.845.552	-	392.418.552	-
	505.345.552	-	551.918.552	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	374.794.562	374.794.562
	374.794.562	374.794.562

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị là 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hóa ngày 06/10/2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

9. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	3.106.119.276	-	3.200.670.014	-
+ Công ty Cổ phần Lisemco	601.720.624	-	601.720.624	-
+ Công ty Cổ phần Lisemco 5	792.904.862	-	792.904.862	-
+ Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-	204.570.500	-
+ Tiêu Quốc An	203.397.774	-	203.397.774	-
+ Công ty Cổ phần Hà Đức - Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
+ Công ty Cổ phần Haco Việt Nam	94.875.000	-	94.875.000	-
+ Các đối tượng khác	1.074.848.616	-	1.169.399.354	-
- Phải thu khác	115.262.900	-	115.262.900	-
+ Vũ Đức Phi	50.631.900	-	50.631.900	-
+ Trịnh Thị Hiếu	49.011.000	-	49.011.000	-
+ Các đối tượng khác	15.620.000	-	15.620.000	-
	3.221.382.176	-	3.315.932.914	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.889.965.695	-	26.670.959.599	-
- Công cụ, dụng cụ	688.748.700	-	929.106.149	-
- Sản phẩm	6.100.338.610	-	12.371.223.251	-
- Hàng hóa	2.607.718.008	-	2.105.104.268	-
	36.286.771.013	-	42.076.393.267	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 20.000.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364	374.306.364	374.306.364
Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty	201.949.073	201.949.073	201.949.073	201.949.073
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	238.868.934	238.868.934	144.920.506	144.920.506
	815.124.371	815.124.371	721.175.943	721.175.943

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	106.806.669.850	469.259.924.717	54.926.580.417	541.022.683	631.534.197.667
- Mua trong kỳ	-	-	883.125.421	-	883.125.421
- Mua lại Tài sản thuê tài chính	-	3.478.722.390	7.075.415.018	-	10.554.137.408
- Thanh lý, nhượng bán	-	(762.722.222)	-	-	(762.722.222)
Số dư cuối kỳ	106.806.669.850	471.975.924.885	62.885.120.856	541.022.683	642.208.738.274
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	66.527.197.357	307.483.021.632	45.924.741.597	464.197.683	420.399.158.269
- Khấu hao trong kỳ	2.240.331.510	7.076.179.299	946.000.000	6.600.000	10.269.110.809
- Mua lại Tài sản thuê tài chính	-	933.250.158	2.800.150.308	-	3.733.400.466
- Thanh lý, nhượng bán	-	(730.722.215)	-	-	(730.722.215)
Số dư cuối kỳ	68.767.528.867	314.761.728.874	49.670.891.905	470.797.683	433.670.947.329
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	40.279.472.493	161.776.903.085	9.001.838.820	76.825.000	211.135.039.398
Tại ngày cuối kỳ	38.039.140.983	157.214.196.011	13.214.228.951	70.225.000	208.537.790.945

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng		Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	
		VND	VND	VND	VND	VND
- Hệ thống chống sét	Thanh lý/ nhượng bán	50.876.700	-	-	-	-
- Dây chuyền máy 350 m3/h: Trạm biến thế 1600KVA	Thanh lý/ nhượng bán	711.845.522	-	-	-	-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 186.035.034.281 VND.						

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.478.722.390	7.075.415.018	10.554.137.408
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.478.722.390)	(7.075.415.018)	(10.554.137.408)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	696.953.435	2.703.789.003	3.400.742.438
- Khấu hao trong kỳ	105.563.620	227.094.408	332.658.028
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(802.517.055)	(2.930.883.411)	(3.733.400.466)
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.781.768.955	4.371.626.015	7.153.394.970
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
Số dư cuối kỳ	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.455.153.285	402.352.488	12.857.505.773
- Khấu hao trong kỳ	349.658.917	48.029.814	397.688.731
Số dư cuối kỳ	12.804.812.202	450.382.302	13.255.194.504
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.248.674.921	366.124.712	19.614.799.633
Tại ngày cuối kỳ	18.899.016.004	318.094.898	19.217.110.902

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.218.163.856 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh), có thời hạn 44 năm tính từ ngày 29/03/2002, diện tích 17.255 m2, thời gian khấu hao là 43 năm;
- + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh), có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m2, thời gian khấu hao là 45 năm.

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.419.623.332	1.452.828.021
- Chi phí bảo hiểm	129.996.988	72.289.169
- Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	140.491.035	338.088.468
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ chờ phân bổ	11.841.862.307	8.987.027.698
	13.531.973.662	10.850.233.356

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ
							VND	VND
Bên liên quan								
Bên khác								
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM	006/2025-HDCVHM/NHC T902-SOVIGAZ ngày 30/06/2025	VND	Theo khung ước kế ước nhận nợ	Theo từng khung ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	(i)	46.270.951.743	41.038.211.293
(2) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. HCM	LQD.DN.299.06 0125 ngày 12/02/2025	VND	Theo khung ước kế ước nhận nợ	Theo từng khung ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	(ii)	1.838.237.147	11.704.762.179
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	0017/6838327/2 5-DN3/N-CTD ngày 14/03/2025	VND	Theo khung ước kế ước nhận nợ	Theo từng khung ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	(iii)	10.570.042.820	19.863.400.026
							56.840.994.563	60.901.611.319

(i) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tại KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh) với diện tích 17.255m², thời hạn sử dụng đến tháng 03/2046 theo Hợp đồng thế chấp số 018/2013-HDTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;

- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 3.000 Nm³/h tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.

(ii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3262; tờ bản đồ số 3 - xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh); Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn; Trị giá: 47.147.977.500 VND.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>15.969.790</i>	<i>15.969.790</i>
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790
<i>Bên khác</i>	<i>7.210.343.014</i>	<i>10.101.557.351</i>
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	889.081.272	1.790.251.200
- Công ty TNHH Tự động hóa và Hóa chất TAMAH	88.020.000	196.560.000
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.232.582.800	381.240.000
- Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	-	4.758.663.168
- Đối tượng khác	4.000.658.942	2.974.842.983
	7.226.312.804	10.117.527.141

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	<i>748.595.488</i>	<i>1.872.738.638</i>
- Công ty Cổ phần Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tổng hợp Minh Thành Phát	-	1.125.031.900
- Các khách hàng khác	53.345.488	52.456.738
	748.595.488	1.872.738.638

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	199.054.615	2.371.766.661	2.692.752.495	121.931.219	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	393.758.611	-	-	190.609.351	584.367.962	-
- Thuế thu nhập cá nhân	12.798.054	-	42.325.145	67.739.279	38.212.188	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.338.664.598	-	2.271.656.272	982.184.467	49.192.793	-
	1.745.221.263	199.054.615	4.685.748.078	3.933.285.592	793.704.162	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Chi phí đi vay	66.659.353	64.004.801
- Chi phí tiền điện	2.594.899.236	2.322.491.799
- Chi phí phải trả khác	-	84.942.934
	2.661.558.589	2.471.439.534

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	83.169.345	164.206.011
- Phải trả về cổ phần hóa	22.105.320	22.105.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.837.696	35.662.400
	129.112.361	221.973.731
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	12.872.446.608	13.589.814.100
+ Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức	200.000.000	200.000.000
+ Bệnh viện Quận 11	35.000.000	35.000.000
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	204.000.000	204.000.000
+ Các đối tượng khác	12.433.446.608	13.150.814.100
	12.872.446.608	13.589.814.100

(*) Chủ yếu là tiền Ký quỹ vỏ bình đựng khí thành phẩm công nghiệp.

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	293.500.000.000	6.081.599.186	4.126.075.880	303.707.675.066
Lỗi trong kỳ trước	-	-	(1.037.376.677)	(1.037.376.677)
Phân phối lợi nhuận	-	214.733.062	(348.995.212)	(134.262.150)
Số dư cuối kỳ trước	293.500.000.000	6.296.332.248	2.739.703.991	302.536.036.239
Số dư đầu năm nay	293.500.000.000	6.296.332.248	4.591.286.563	304.387.618.811
Lỗi trong kỳ này	-	-	(13.002.877.962)	(13.002.877.962)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(279.920.590)	(279.920.590)
Số dư cuối kỳ này	293.500.000.000	6.296.332.248	(8.691.511.989)	291.104.820.259

Công ty trích lập Quỹ theo Nghị quyết số 191/NQ-ĐHĐCD ngày 20/06/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	279.920.590

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98,16	288.098.000.000	98,16
Cổ đông khác	5.402.000.000	1,84	5.402.000.000	1,84
	293.500.000.000	100,00	293.500.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.350.000	29.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.296.332.248	6.296.332.248
	6.296.332.248	6.296.332.248

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh	17.255 m2	Đến tháng 03/2046	Xây dựng cơ bản (Xây dựng nhà máy)
Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ	5.582,74 m2	01/01/2006 - 31/12/2045	Sản xuất kinh doanh
Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Diên, tỉnh Khánh Hòa	19.390,1 m2	27/04/2007 - 03/06/2054	Xây dựng nhà xưởng sản xuất khí Công nghiệp
Quốc lộ 1A, thôn Tân Sơn 2, Phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa	1.062,9 m2	14/08/2025 - 31/12/2035	Dùng làm xưởng sản xuất
01-03 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh	1.186,9 m2	28/01/2015 - 28/01/2065	Văn phòng làm việc
Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh	11.924 m2	23/01/2007 - 09/6/2057	Xây dựng nhà xưởng sản xuất Que hàn

Toàn bộ các lô đất là đất thuê trả tiền hàng năm theo Thông báo tiền thuê đất của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Cục thuế tỉnh Khánh Hòa, Cục thuế thành phố Cần Thơ và Cục thuế tỉnh Tây Ninh.

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng theo các Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- Lô số 01: Diện tích 3.990 m² theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- Lô số 02: Diện tích 9.668,2 m² theo Quyết định số 362/QĐQMTK ngày 19/10/1970;
- Lô số 03: Diện tích 21.175 m² theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- Lô số 04: Diện tích 9.750 m² theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.

h) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
- Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	134.928.675
- DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
- Các đối tượng phải thu khác	696.057.335	696.057.335
	1.512.865.986	1.512.865.986

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	125.658.104.274	115.424.182.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.973.387.255	8.418.642.848
	133.631.491.529	123.842.825.401

Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	20.086.179.370	6.298.211.195
--	----------------	---------------

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	682.830.691	-
	682.830.691	-

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	118.278.157.615	100.480.671.147
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.005.464.022	10.073.933.398
	131.283.621.637	110.554.604.545

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.736.004	10.162.951
	22.736.004	10.162.951

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.979.109.782	2.110.833.226
	1.979.109.782	2.110.833.226

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.635.945	305.996.833
Chi phí nhân công	228.811.471	274.532.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.408.166.137	1.018.166.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.462.498.919	1.496.721.026
Chi phí khác bằng tiền	1.811.849.840	1.019.365.286
	5.222.962.312	4.114.782.156

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.603.912	98.604.598
Chi phí nhân công	2.962.191.197	3.871.871.528
Chi phí dự phòng	-	253.146.808
Thuế, phí và lệ phí	2.214.843.363	1.214.986.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.653.584	1.253.752.248
Chi phí khác bằng tiền	2.401.592.935	1.792.290.808
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(94.550.738)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(94.550.738)	-
	7.812.334.253	8.484.652.614

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	25.099.072	136.636.364
Bồi thường vỏ chai	-	73.290.909
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	364.658.035	127.272.727
Thu nhập khác	5.181.402	204.727.281
	394.938.509	541.927.281

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(13.002.877.961)	(1.037.376.679)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.956.373.778	145.364.136
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong kỳ	-	145.364.136
- Lãi vay không được trừ	1.956.373.778	-
Thu nhập chịu thuế TNDN trong 6 tháng đầu năm	(11.046.504.183)	(892.012.543)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(393.758.611)	(548.516.680)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(190.609.351)	(168.089.873)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(584.367.962)	(716.606.553)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo Tổng hợp tài chính kỳ này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.002.877.961)	(1.037.376.679)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.002.877.961)	(1.037.376.679)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(443)	(35)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.480.468.487	14.657.617.695
Chi phí nhân công	16.420.456.465	15.836.207.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.666.799.540	10.840.873.356
Chi phí dự phòng	-	253.146.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.638.273.812	41.330.348.519
Chi phí khác bằng tiền	16.379.484.034	20.975.127.586
Tăng/giảm Hàng tồn kho	6.270.884.641	-
Giá vốn hàng hóa	22.462.551.223	-
	144.318.918.202	103.893.321.906

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền	11.402.877.822	-	-	11.402.877.822
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.836.136.754	-	-	75.836.136.754
Các khoản cho vay	1.002.095.890	-	-	1.002.095.890
	88.241.110.466	-	-	88.241.110.466
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	13.837.216.555	-	-	13.837.216.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.662.868.014	339.071.700	-	84.001.939.714
Các khoản cho vay	1.033.361.644	-	-	1.033.361.644
	98.533.446.213	339.071.700	-	98.872.517.913

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	57.672.594.563	1.663.200.000	-	59.335.794.563
Phải trả người bán, phải trả khác	7.355.425.165	12.872.446.608	-	20.227.871.773
Chi phí phải trả	2.661.558.589	-	-	2.661.558.589
	67.689.578.317	14.535.646.608	-	82.225.224.925

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	62.544.750.996	2.079.000.000	-	64.623.750.996
Phải trả người bán, phải trả khác	10.339.500.872	13.589.814.100	-	23.929.314.972
Chi phí phải trả	2.471.439.534	-	-	2.471.439.534
	75.355.691.402	15.668.814.100	-	91.024.505.502

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.086.179.370	6.298.211.195
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	20.008.729.995	6.245.017.195
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	35.057.925	53.194.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	42.391.450	-
Mua hàng	-	10.800.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	-	10.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch	-	18.264.615
- Lê Ngọc Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/06/2026)	28.846.154	11.730.769
- Trịnh Anh Phong	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/06/2026)	23.076.923	24.000.000
- Vũ Thanh Thùy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2025)	-	14.615.385
- Đỗ Trọng Tín	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2025)	-	14.615.385
- Tạ Mạnh Hiền	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 06/02/2026)	-	14.615.385
- Vi Hoàng Sơn	Thành viên	24.000.000	9.384.615
- Đào Văn Đức	Thành viên	24.000.000	9.384.615
		99.923.077	116.610.769
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Mai Thị Lý	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
- Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên (Miễn nhiệm 20/06/2026)	20.192.308	21.000.000
- Phạm Việt Bình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/06/2026)	807.692	21.000.000
- Nguyễn Thị Kim Thoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/06/2026)	807.692	21.000.000
- Võ Hồng Nhung	Thành viên (Miễn nhiệm 20/06/2026)	20.192.308	21.000.000
		66.000.000	108.000.000

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Kiều Phương	Phó Tổng Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 20/06/2026)	923.077	-
- Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/06/2026)	130.000.000	156.000.000
- Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Hết nhiệm kỳ ngày 06/02/2026)	28.750.000	138.000.000
- Mai Tứ Phương	Kế toán trưởng	126.000.000	126.000.000
		285.673.077	420.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục Thông tin so sánh. (Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở Phụ lục này).

Người lập



Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc



Kiều Phương

(Giấy ủy quyền số 389A/UQ-TCNS
ngày 15/07/2026)

PHỤ LỤC 1 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
100	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Báo cáo tình hình tài chính		
120	TÀI SẢN	147.918.242.921	100	A. TÀI SẢN	147.918.242.921	
120 I.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.000.000.000	120 I.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.033.361.644	
123 I.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	123 I.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.033.361.644	Trình bày lại
130 II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	87.017.114.713	130 II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	86.983.753.069	
136 I.	Phải thu ngắn hạn khác	22.027.826.443	135 I.	Phải thu ngắn hạn khác	21.994.464.799	Trình bày lại